

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN &
KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG QUẢNG
NINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----o0o-----

-----o0o-----
Số: 08/TB-TVKD

V/v: Thành lập Trạm thí nghiệm hiện trường

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 8 năm 2026.

Kính gửi:

- Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh
- Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng
- Chủ đầu tư; Ban quản lý dự án, Tư vấn giám sát; Nhà thầu thi công; Các tổ chức; cá nhân tham gia hoạt động xây dựng;

- Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng và Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

- Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ xây dựng;

- Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ xây dựng;

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG QUẢNG NINH công bố công khai thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:

1. Thông tin về tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

1.1. Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng: Công ty Cổ phần tư vấn và kiểm định xây dựng Quảng Ninh

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5701591670 do phòng đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 03 năm 2012. Đăng ký thay đổi lần thứ 3, ngày 03 tháng 06 năm 2024.

Địa chỉ: Số nhà 83, phố Đình Lễ, tổ 6, khu 6a, phường Hạ Long, Quảng Ninh.

Điện thoại: 0888090388

Email : hahai.indo@gmail.com

Website: <https://kiemdinhxaydungquangninh.com>

1.2. Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm và kiểm định chất lượng công trình giao thông xây dựng

Địa chỉ phòng thí nghiệm: Số nhà 83, phố Đình Lễ, tổ 6, khu 6a, phường Hạ Long, Quảng Ninh.

Kế thừa năng lực kinh nghiệm, thiết bị, nhân sự, của phòng thí nghiệm mã số LAS – XD:LAS – XD 1202 do Bộ Xây Dựng cấp tại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số 1342/ GCN-BXD ngày 29/10/2029.

1.3. Thông tin trạm thí nghiệm hiện trường: (phụ lục đính kèm)

2. Thông tin về năng lực của tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

2.1. Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm, tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng tại phòng thí nghiệm hiện trường:

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm	Máy móc, thiết bị để thực hiện chỉ tiêu thí nghiệm
I	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG		
1	Xác định độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 4030:03; ASTM C188, C204; AASHTO T153/T128, T133;	- Sàng kích thước mắt 0,09mm - Ống chứa mẫu, đĩa đục lỗ, pittông đáy - Áp kế, chất lỏng áp kế - Bình xác định khối lượng riêng, chậu nước, dầu hỏa - Thủy ngân, xi măng, giấy lọc hình đĩa tròn - Tủ sấy 300°C, điều chỉnh được nhiệt độ - Cân kỹ thuật chính xác 0,01g
2	Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016:15; ASTM C109-16a; ISO 679:09; AASHTO T129/T131	- Sàng (ISO2591 và 3310-1), kích thước mắt sàng (ISO565) - Máy trộn - Khuôn (4x4x16cm), máy dẫn (điển hình) - Máy thử độ bền uốn (10kN±1%) - Máy thử độ bền nén (tăng tải 2400±200N/s), gá định vị - Tủ dưỡng hộ nhiệt ẩm
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết, tính ổn định thể tích	TCVN 6017:15; TCVN 8875:12; ASTM C187, C191; AASHTO T106	- Dụng cụ Vi cat tiêu chuẩn và cải biến, vành khâu, chảo trộn, bay trộn nhỏ, dao thép - Cân kỹ thuật chính xác 0,01g - Ống đồng, tấm kính hoặc tấm kim loại, đồng hồ bấm giây - Máy trộn
II	THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA		
1	Xác định thành phần cỡ hạt và mô đun độ lớn	TCVN 7572-2:06; AASHTO T27; ASTM C136; JIS A1102	- Cân kỹ thuật chính xác 0,01g - Bộ sàng tiêu chuẩn: 0,075; 0,14; 0,315; 0,63; 1,25; 2,5; 5mm - Máy lắc sàng, khay đựng mẫu, chổi lông - Tủ sấy 300°C, điều chỉnh được nhiệt độ
2	Xác định thành phần thạch học	TCVN 7572-3:06	- Cân kỹ thuật có độ chính xác 0,01% - Bộ sàng có kích thước mắt sàng: 5; 1,25; 0,63; 0,315; 0,14mm - Kính hiển vi có độ phóng đại từ 10 lần đến 50 lần - Kính hiển vi phân cực có độ phóng đại đến 1350 lần - Kính lúp - Thanh nam châm - Thuốc thử dùng để xác định thành phần khoáng - Quethuỷ tinh nhỏ

3	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ hút nước	TCVN 7572-4:06; ASTM C127-12; ASTM C128-12; AASHTO T84	- Cân kỹ thuật chính xác 0,01g - Bình thủy tinh có dung tích 1000ml - Côn thử độ sụt, que chọc kim loại, phễu đổ vật liệu vào côn - Tủ sấy 200°C, điều chỉnh được nhiệt độ - khay đựng mẫu, chổi lông, giẻ lau, bình hút ẩm - Sàng kích thước mắt sàng 5 và 0,14mm
4	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:06; ASTM C127-12; AASHTO T85	- Cân kỹ thuật, có độ chính xác 1%; - Cân thủy tĩnh, có độ chính xác 1 %, và có giỏ đựng mẫu; - Thùng ngâm mẫu, bằng gỗ hay bằng vật liệu không gỉ; - Khăn thấm nước mềm và khô;- Thước kẹp; - Bàn chải sắt; - tủ sấy có bộ phận điều chỉnh nhiệt độ sấy ổn định từ 105 °C đến 110 °C
5	Xác định khối lượng thể tích, độ xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:06; ASTM C29-09; AASHTO T255; ASTM C566; JIS A1203	- Cân kỹ thuật 30kg có độ chính xác 0,5g - Thùng đóng bằng kim loại, hình trụ, dung tích 1,2, 5, 10, 20 lít - Phễu chứa vật liệu, dao gạt kim loại hoặc bằng gỗ - Bộ sàng tiêu chuẩn theo TCVN 7572:2006 - Tủ sấy 300°C, điều chỉnh được nhiệt độ
6	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:06; AASHTO T255; ASTM C566; JIS A1203	- Cân kỹ thuật 10kg, có độ chính xác 0,1g - Tủ sấy 300°C, điều chỉnh được nhiệt độ - khay đựng mẫu
7	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:06; AASHTO T112; ASTM C142; JIS A1137	- Cân kỹ thuật 10kg, có độ chính xác 0,1g - Tủ sấy 300°C, điều chỉnh được nhiệt độ - khay đựng mẫu - Thùng rửa cốt liệu - Đồng hồ bấm giây - Tấm kính hoặc tấm kim loại phẳng sạch - Que khuấy bằng gỗ hoặc bằng kim loại
8	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:06; AASHTO T21; ASTM C40; JIS A1105	- Ống đóng thủy tinh 250 và 100ml - Cân kỹ thuật 10kg, có độ chính xác 0,1g - Sàng kích thước mắt sàng 5mm, khay đựng mẫu, chổi lông, phễu - Thanh màu chuẩn, thuốc thử: NaOH dung dịch 3%, tannin dung dịch 2%, rượu etylic dung dịch 1%
9	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:06; ASTM C2938:02	- Máy nén kéo vạn năng - Máy khoan hoặc máy cắt mẫu - Máy mài nước - Thùng ngâm mẫu
10	Xác định độ nén đập trong xi lanh và hệ số hoá mềm của cốt liệu	TCVN 7572-11:06	- Máy nén Bê tông tya-2000 - Xi lanh có đường kính 75mm; 150mm, có đáy tách rời

	lớn		- Cân kỹ thuật 15kg, có độ chính xác 0,5g - Tủ sấy 300°C, duy trì được nhiệt độ - Bộ sàng tiêu chuẩn theo TCVN 7572:2006 - Sàng kích thước mắt sàng 1,25; 2,5 và 5mm - khay đựng mẫu, khăn mềm, chổi lông...
11	Xác định hàm lượng hạt trôi dạt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:06; AASHTO T335	- Cân kỹ thuật 15kg, có độ chính xác 0,5g - Tủ sấy 300°C, duy trì được nhiệt độ - Thước kẹp cải tiến - Bộ sàng tiêu chuẩn theo TCVN 7572:2006 - Khay đựng mẫu, chổi lông, muối xúc...
III	THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG		
1	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:03; TCVN 9028:11; EN 1051-1:99	- Bộ sàng tiêu chuẩn
2	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-11:03; TCVN 9028:11 ASTM C109-11b; AASHTO T106	- Khuôn (40x40x160)mm, hoặc khuôn (70,7x70,7x70,7)mm, - Máy nén thủy lực ($\pm 2\%$), 2 tấm đệm bằng thép (chày đầm, bộ khuôn gá lắp khi dùng khuôn 70,7 x 70,7 x 70,7mm), bộ gá uốn
3	Xác định độ hút nước của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-18:03 ASTM C1218:99 EN 1015-18:02; EN 1015-19:02	- Cân kỹ thuật (1g), thùng ngâm mẫu, tủ sấy 200°C, khăn lau
IV	HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG		
1	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3106:2022; ASTM C143:2012; AASHTO T119:2023; EN 12350:2019; JIS A1101	- Côn thử độ sụt, que chọc, phễu đổ hỗn hợp, thước lá kim loại
2	Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3108:2022; ASTM C138:2017, C232:2010; AASHTO T121:2020, T158:2019; EN 12350:2019; EN 480:2014; JIS A1116:14, A1123	- Thùng kim loại 5, 15 lít, thiết bị đầm (2800 – 3000 vg/ph, biên độ 0.35 0.5mm), cân kỹ thuật (50g), thước lá thép 400mm
3	Phân tích thành phần hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3110:93; ASTM C173; AASHTO T152	- Cân kỹ thuật 50kg (0.1g), sàng (5, 1, 2, 0.15), tủ sấy, khay sắt, khay sấy, xẻng xúc
4	Xác định khối lượng riêng của bê tông nặng	TCVN 3112:2022; ASTM C642:2021; C127:2015; EN 12390-7:2009; BS 1881 Part 114-2014	- Bình khối lượng riêng, cân (0.01g), búa con, cối chày đồng, bình hút ẩm, tủ sấy, sàng 2 hoặc 2.5mm, nước lọc, dầu hỏa, cón 90°
5	Xác định độ hút nước của bê tông	TCVN 3113:2022; ASTM C642:2021; ASTM C138:2017; BS 1881:08; BS 1881-122; EN 12390-7:2009	- Cân kỹ thuật (5g), thùng ngâm mẫu, tủ sấy, khăn lau.

6	Xác định khối lượng thể tích của bê tông	TCVN 3115:2022; ASTM C138:2017, C642:2021, C29:2016; AASHTO T121; EN 12390-7:2009; BS 1881 Part 114-2014	- Cân kỹ thuật (50g), thước lá kim loại, bếp điện và thùng nấu paraffin, tủ sấy
7	Xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 3118:2022; ASTM C39:2021, C42:2020; C78:2009; AASHTO T22:2017, T140, T42; EN 12390-3; EN 12504-1; JIS A1107, A1108; AS 1012.9; BS 1881 Part 114-2014	- Máy nén 200 tấn, thước lá kim loại, đệm truyền tải
V	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT TRONG PHÒNG		
1	Xác định khối lượng riêng	TCVN 4195:12 ; ASTM D854 ; AASHTO T100;	- Cân kỹ thuật (0.01g), bình tỷ trọng (100cm ³), cối chày sứ (đồng), rây 2mm, bếp cách cát, tủ sấy, tỷ trọng kế, thiết bị ổn nhiệt, hộp nhôm có nắp
2	Xác định độ ẩm và hút ẩm	TCVN 4196:12; ASTM D2216	- Tủ sấy (t ⁰) đến 300 ⁰ C, cân kỹ thuật (0.01g), hộp nhôm có nắp, bình hút ẩm có Clorua canxi, rây 1mm, cối và chày sứ có đầu bọc cao su, khay men phơi đất
3	Xác định giới hạn dẻo và giới hạn chảy	TCVN 4197:12; ASTM D4318; AASHTO T89; AASHTO T90	- Tấm kính nhám, rây 1mm, cối chày sứ có đầu bọc cao su, bình thủy tinh có nắp, cân kỹ thuật (0.01g), cốc thủy tinh (hộp nhôm có nắp), tủ sấy (t ⁰), bát sứ tráng men, dao để trộn, dụng cụ Casagrande
4	Xác định các thành phần cơ hạt	TCVN 4198:12; ASTM C136-06; ASTM D1140, D422; AASHTO T88, T27	- Cân kỹ thuật(0.01), bộ rây (10 ; 5 ; 2 ; 1.05 ; 0.25 ; 0.1), cối và chày sứ có đầu bọc cao su, bình hút ẩm có Clorua canxi, tủ sấy (t ⁰), quả lê bằng cao su, dao con, cân (01 g), máy sàng lắc, cân phân tích, tỷ trọng kế (0.001), bộ phận đun và làm lạnh, bình tam giác (1000 cm ³ , Φ 60 ± 2mm), nhiệt kế (0.5 ⁰ C), que khuấy, đồng hồ bấm, máy rửa, ống hút(5cm ³ , 50cm ³), thước thẳng 20cm
5	Xác định độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm	TCVN 4201:12; TCVN 12790:20; 22TCN 333:06; 22TCN 59:84; AASHTO T99, T180; ASTM D1557, D698,	- Cối đầm nện và cần dẫn búa bằng kim loại, cân kỹ thuật (0.01g), sàng 5mm, bình phun nước, tủ sấy (t ⁰), bình hút ẩm có Clorua canxi, hộp nhôm có nắp (cốc thủy tinh), dao gạt đất, vò đập đất, (khay 40x60 cm), vải phủ, cối sứ và chày bọc cao su
6	Xác định khối lượng thể tích trong phòng thí nghiệm	TCVN 4202:12; ASTM D2435, D2937; AASHTO T216	- Dao vòng bằng kim loại - Thước cặp, - Dao cắt có lưỡi thẳng, - Cân kỹ thuật (0,01 và 0,1g), - Các tấm kính, - Dụng cụ xác định độ ẩm,

			- Hộp nhôm hoặc cốc thủy tinh có nắp, - Tủ sấy (10), - Bình hút ẩm
7	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR) trong phòng thí nghiệm	22TCN 332:06; TCVN 12792:20; ASTM D1883; AASHTO T180, T193 ; BS 1377-4-1985; JIS A1211-2015	- Máy nén CBR, - Cối đầm loại to (D=152,4 mm), - Chày đầm tiêu chuẩn, - Chày đầm cải tiến , - Cối CBR, - Tấm đệm, - Tấm đo - Trương nở, - Đồng hồ đo trương nở, - Giá đỡ thiên phân kế,
VI	THỬ NGHIỆM VẬT LIÊU KIM LOẠI VÀ LIÊN KẾT HÀN		
1	Thử kéo	TCVN 197:14 TCVN 314:08; ASTM A370; AASHTO T68; ISO 15630-1; ISO 6892-1:09; ASTM A36/A240/A572/ A588/A709	- Máy kéo thủy lực vạn năng, thiết bị khắc vạch mẫu, thước kẹp (5%mm), dụng cụ Palme (1%mm), cân kỹ thuật (0,1g), thước lá kim loại.
2	Thử uốn	TCVN 198:08; TCVN 1651:08; ASTM A370; JIS Z2248:96 ISO 15630 -1	- Máy kéo thủy lực vạn năng và phụ kiện (étô, đồ gá, gối đỡ, đầu búa uốn các cỡ,...)
3	Môi hàn kim loại: Thử kéo, thử uốn	TCVN 5401:10; TCVN 5402:10; TCVN 5403:10; TCVN 8310:10; TCVN 8311:10 JIS Z3040:95; EN 10080:05; AASHTO T68-2018, T244-2018, ASTM AWS D1.1-2020; JIS Z3121-2011; EN 12814-2021	- Máy kéo thủy lực vạn năng, máy kéo uốn đầu búa uốn các cỡ,...
4	Thử kéo bu lông, vít cấy, đai ốc	TCVN 197:14; TCVN 1916:95; TCVN 4795:89; TCVN 4796:89; ISO 898-1,2; JIS B1186; ASTM A370	- Máy kéo thủy lực vạn năng, thiết bị khắc vạch mẫu, thước kẹp (5%mm), dụng cụ Palme (1%mm), cân kỹ thuật (0,1g), thước lá kim loại.
5	Thử thép cốt bê tông - Môi nối bằng ống ren (Nối Coupler)	TCVN 8163:09	- Máy kéo thủy lực vạn năng, thiết bị khắc vạch mẫu, thước kẹp (5%mm), dụng cụ Palme (1%mm), cân kỹ thuật (0,1g), thước lá kim loại.

VI THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG			
1	Đo dung trọng, độ ẩm của đất bằng phương pháp dao đai	TCVN 12791:20; 22TCN 02:1971; TCVN 8729:12; ASTM D2937; AASHTO T204	- Bộ dụng cụ Dao đai, cân đĩa 5 kg (1-2g), cân đĩa 5kg (0.1g), dao gạt đất, hộp nhôm, vazolin, chảo sấy, cùn búa đóng loại 0.5kg, gỗ đệm
2	Độ ẩm, khối lượng thể tích của đất trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát	22TCN 346:06; TCVN 8729:12; ASTM D1556; AASHTO T191 ; JIS A1214 ; BS 1377	- Phễu rót cát cân kỹ thuật, thiết bị sấy, búa chìm, đục xẻng, bay, túi bao đựng mẫu khô, xô, vải bạt cát chuẩn
3	Xác định độ bằng phẳng bằng thước 3 m	TCVN 8864:11; ASTM E1082	- Thước 3m gấp, nôm có chiều dày 3, 5, 7, 10, 15 mm
4	Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:11; ASTM E965	- Cát chuẩn, dụng cụ rắc cát
VII THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH			
1	Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:09	- Dùng thước lá - Thước kẹp, căn chuẩn, thước vuông góc.
2	Xác định cường độ bền nén	TCVN 6355-2:09; ASTM C67-12; AASHTO T32-10	- Máy nén thủy lực, máy cắt - Bay, chảo trộn, tấm kính, thước đo
3	Xác định cường độ bền uốn	TCVN 6355-3:09; ASTM C67-12; AASHTO T32-10	- Máy nén thủy lực, máy cắt - Bay, chảo trộn, tấm kính, thước đo
4	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:09; ASTM C67-12; AASHTO T32-10	- Cân kỹ thuật 15kg chính xác 0,5g - Tủ sấy điều chỉnh được nhiệt độ - Thùng ngâm mẫu
5	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:09	- Cân kỹ thuật 15kg chính xác 0,5g - Tủ sấy điều chỉnh được nhiệt độ - Thước đo, khăn mềm lau mẫu
6	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:09	- Cân thủy tĩnh 10kg chính xác 0,1g - Tủ sấy điều chỉnh được nhiệt độ - Thùng ngâm mẫu
7	Gạch bê tông tự chèn: Xác định thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; cường độ uốn; độ hút nước, độ rỗng	TCVN 6476:11; ASTM C140	- Các miếng kính để là phẳng mặt vữa trát mẫu. - Bay chảo để hồ trộn xi măng. - Máy nén có thang lực thích hợp - Bộ má ép bằng thép - Tủ sấy tới 2000C có điều chỉnh nhiệt độ, - Cân kỹ thuật có độ chính xác 1g, - Thùng để ngâm mẫu - Thước cặp thép có độ chính xác 0.01ml , cân kỹ thuật có độ chính xác đến 0,1g, tủ sấy, cát , máy mài gạch,
8	Gạch Tezzarro: Thí nghiệm kích thước, độ bền uốn, độ hút nước, độ co khô,	TCVN 7744:13	- Thước lá, thước vuông, thước callip chuyên dụng, thước kẹp cơ khí độ chính xác 0,01mm, Nivol độ chính xác 0,1mm

			- Tấm dưỡng kim loại có chiều dày và độ chính xác 0,1mm - Tủ sấy tới 2000C có điều chỉnh nhiệt độ, Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 1g, thùng để ngâm mẫu - Máy nén thủy lực (đọc lực load cell)
9	Sản phẩm bê tông nhẹ, gạch bê tông nhẹ, xác định: kích thước và khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ hút nước; khối lượng thể tích khô;	TCVN 9030:17	- Thước lá, thước vuông, thước callip chuyên dụng, thước kẹp cơ khí độ chính xác 0,01mm, Nivol độ chính xác 0,1mm - Tấm dưỡng kim loại có chiều dày và độ chính xác 0,1mm - Tủ sấy tới 2000C có điều chỉnh nhiệt độ, - Cân kỹ thuật có độ chính xác đến 1g, thùng để ngâm mẫu - Máy nén thủy lực (đọc lực load cell) - Đồng hồ đo biến dạng - Tủ sấy , Cân kỹ thuật

2.2. Danh mục máy móc thiết bị:

STT	Tên thiết bị, thông số kỹ thuật	Xuất xứ	SL	ĐVT	Ghi chú
	THÍ NGHIỆM THÉP, KIM LOẠI, MỎI HÀN				
1	Máy kéo thép 60 tấn WES-600B - Hiện thị kết quả: Đồng hồ điện tử - Khả năng tải lớn nhất: 600KN - Độ chính xác của máy kéo thép vận năng: Sai số 1% - Thời gian giữ tải: $\geq 30s$ - Dải đo: 0 - 600KN	TQ	1	Bộ	
2	Bộ gối uốn thép dùng cho máy kéo thép vận năng: Phù hợp với TCVN/ISO bao gồm 21 cỡ tiêu chuẩn: Bao gồm các cỡ gối: D30; D32; D36; D40; D42; D48; D50; D56; D60; D64; D70; D72; D80; D84; D96; D108; D120; D132; D150; D168; D192mm, bộ gá trên cho các gối, thùng gỗ	VN	1	Bộ	
3	Bộ gá kéo bu lông (13 cỡ) dùng thử kéo Bulong trên máy kéo thép đường kính từ bulong M6-M32: Cung cấp bao gồm các đầu kéo thay thế cho bulong: M6; 8; 10; 12; 14; 16; 18; 20; 22; 25; 28; 30; 32mm, bộ gá trên, dưới, thùng gỗ	VN	1	bộ	
4	Bộ gá kéo mối nối lưới thép hàn	VN	1	bộ	
	THÍ NGHIỆM BÊ TÔNG				

5	Máy nén bê tông 2000KN (Bản tiêu chuẩn) Model: TYA-2000 Hãng sản xuất: Senxin Khả năng nén Max: 2000KN Sai số: $\pm 1\%$ Áp suất dầu lớn nhất: 40MPa Trọng lượng: 700kg	TQ	1	chiếc	
6	Khuôn bê tông lập phương 150mm, bằng nhựa	VN	10	chiếc	
7	Côn thử độ sụt bê tông N1 bằng INOX Côn chuẩn D100 x D200 x H300 Bao gồm: Côn chuẩn, phễu hứng, tấm đế thép 500x500x2,5mm (có 1 tai xách), thanh đầm, ca xúc mẫu tròn, thước là 500mm	VN	1	bộ	
8	Bộ gá uốn mẫu bê tông 2 điểm, tiêu chuẩn. Chất liệu: Thép	VN	1	bộ	
9	Bộ ép chèn mẫu bê tông hình trụ D150	VN	1	bộ	
	THÍ NGHIỆM XI MĂNG, VỮA				
10	Máy trộn vữa xi măng tiêu chuẩn Model: JJ-5	TQ	1	ch	
11	Máy đầm vữa xi măng tiêu chuẩn Model: ZS-15 Biên độ rung: $15 \pm 0,3\text{mm}$; Trọng lượng rung: 20kg Nguồn điện: 220V/50Hz	TQ	1	ch	
12	Tủ dưỡng hộ mẫu xi măng Model: SHBY-40 (HBY-40) Dùng để dưỡng hộ mẫu xi măng trong điều kiện tiêu chuẩn. Cải đặt nhiệt độ và độ ẩm tiêu chuẩn. Độ ẩm $\geq 90\%$ Nhiệt độ: $27^{\circ}\text{C} \pm 10^{\circ}\text{C}$ Nhiệt độ và độ ẩm tiêu chuẩn.	TQ	1	ch	
13	Dụng cụ Vica Dùng xác định độ dẻo tiêu và thời gian đông kết, thời gian kết thúc đông kết của xi măng Bao gồm: Thân chính gắn thước, thanh dẫn chuẩn, 3 kim chuẩn, khâu chuẩn, tấm kính.	VN	1	bộ	
14	Bản dẫn vữa xi măng Dùng để xác định độ lưu động của vữa xi măng Chiều cao dẫn tiêu chuẩn: 12.7mm Kèm khâu chuẩn, chày đầm và thước kẹp 200mm	VN	1	ch	
15	Bộ gá nén mẫu xi măng 40x40mm	TQ	1	bộ	
16	Bộ gá uốn mẫu xi măng 40x40x160mm	TQ	1	bộ	
17	Khuôn Le Chatelier	TQ	1	ch	

18	Bình tỷ trọng xi măng Dùng để đo tỷ trọng xi măng Thể tích 250 ml Vạch chia từ 0 - 1 ml và từ 18 - 24 trên cổ bình Độ chính xác 0,5 ml	TQ	1	ch	
	THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM GẠCH, ĐÁ				
19	Dụng cụ kiểm tra độ thấm của gạch Block. Dùng cho gạch kích thước 170x130x60; 200x95x60 (không kèm thùng chứa nước)	VN	1	bộ	
20	Bộ gá uốn mẫu gạch xây tiêu chuẩn Dùng để gá thử uốn gạch xây Đường kính gối uốn: 10mm Khoảng cách 2 gối uốn dưới: 180mm	VN	1	bộ	
21	Bộ tấm ép mẫu gạch tự chèn tiêu chuẩn Kích thước: 120x60x20mm 2 tấm/bộ	VN	1	bộ	
	THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CỐT LIỆU (CÁT- ĐÁ-SỎI)				
22	Bộ xi lanh nén đập đá dăm D150	VN	1	bộ	
23	Bộ xi lanh nén đập đá dăm D75	VN	1	bộ	
24	Phễu xác định độ xốp của đá, không kèm thùng đong	VN	1	ch	
25	Phễu xác định độ xốp của cát, không kèm thùng đong	VN	1	ch	
26	Thùng dung trọng 1 lít (Hộc đong)	VN	1	ch	
27	Thùng dung trọng 2 lít (Hộc đong)	VN	1	ch	
28	Thùng dung trọng 3 lít (Hộc đong)	VN	1	ch	
29	Thùng dung trọng 5 lít (Hộc đong)	VN	1	ch	
30	Thùng dung trọng 10 lít (Hộc đong)	VN	1	ch	
31	Thùng dung trọng 15 lít (Hộc đong)	VN	1	ch	
32	Thùng dung trọng 20 lít (Hộc đong)	VN	1	ch	
33	Thiết bị xác định hàm lượng sét của đá (Bình rửa đá)	VN	1	ch	
34	Thiết bị xác định hàm lượng sét của cát (Bình rửa cát)	VN	1	ch	
35	Bảng màu chuẩn	VN	1	ch	
36	Bộ kim sắt xác định độ phong hoá của đá (3 chiếc/bộ)	VN	1	bộ	
37	Bộ chia mẫu 1/2", kèm 2 khay hứng mẫu	VN	1	bộ	

38	Bộ chia mẫu 1", kèm 2 khay hứng mẫu	VN	1	bộ	
39	Bộ chia mẫu 2", kèm 2 khay hứng mẫu	VN	1	bộ	
40	Thước đo hạt dài dẹt, tỷ lệ 1:3	VN	1	ch	
41	Bộ dụng cụ xác định góc nghỉ tự nhiên của cát	VN	1	bộ	
42	Thiết bị xác định góc cạnh của cát theo TCVN 8860-7:2011. Bao gồm: Phễu côn rót, bộ gá phễu, ống đóng dung tích chuẩn.	VN	1	bộ	
43	Sàng rửa ướn D200 x cao 200mm	TQ	1	ch	
44	Đáy + nắp sàng rửa ướn D200	TQ	1	ch	
THÍ NGHIỆM ĐẤT, ĐỊA CHẤT					
45	Máy nén CBR 50KN (loại dùng cung lực) Model: CBR-2 Khả năng tải Max: 50KN Tốc độ tải: 1,27 mm/phút. Loại 1 tốc độ tiêu chuẩn, di chuyển nhanh khi không tải bằng tay quay. Trọng lượng khoảng: 60kg Bao gồm: Máy chính, Piston xuyên, gá đỡ đồng hồ so, 02 đồng hồ so 10 x 0,01mm, kèm cung lực 50KN.	TQ	1	ch	
46	Khuôn CBR tiêu chuẩn mạ cầu vồng. Phù hợp với TCVN, ASTM Gồm: Thân khuôn, cổ khuôn, đế khuôn, đĩa đo trương nở, quả gia tải có rãnh, quả gia tải không rãnh, giá đỡ đồng hồ so, đồng hồ so 10x0,01mm.	VN	1	bộ	
47	Bộ thí nghiệm giới hạn dẻo của đất Bao gồm: Tấm kính, bình xít, 3 cốc âm, dao trộn, bát trộn, hộp đựng.	VN	1	bộ	
48	Thiết bị xác định giới hạn chảy casagrande	VN	1	ch	
49	Cối Proctor tiêu chuẩn	VN	1	ch	
50	Chày Proctor tiêu chuẩn	VN	1	ch	
51	Cối Proctor cải tiến	VN	1	ch	
52	Chày Proctor cải tiến	VN	1	ch	
53	Bình tỷ trọng nhựa 25ml	TQ	1	ch	
THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG					
54	Bộ dao vòng lấy mẫu đất (loại dao nhỏ) Bao gồm: Chày, Thanh dẫn, Gá dao vòng, 3 lưới dao	VN	1	bộ	
55	Phễu rót cát hiện trường	VN	1	bộ	

	Kèm: Bình cát chuẩn bằng nhựa, tấm dung trọng hiện trường, 3 gìm, túi vải.				
56	Thước 3m với thước đo độ võng, loại gấp đôi.	TQ	1	ch	
57	Bộ xác định độ nhám mặt đường bằng PP rắc cát. Bao gồm: Hộp gỗ, ống dong tiêu chuẩn, bàn xoa chuẩn, chổi mềm.	VN	1	bộ	
THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM DÙNG CHUNG					
58	Tủ sấy 300°C chỉ thị điện tử Model: 101-2A Dung tích: 136 lít Nhiệt độ: Cài đặt tùy ý từ nhiệt độ môi trường đến 299 độC, duy trì nhiệt độ tại điểm cài đặt Sai số hiển thị: 1 độ C Hệ thống khởi từ điều khiển đóng, ngắt khi đạt nhiệt độ cài đặt đảm bảo độ chính xác Chỉ thị bằng đồng hồ điện tử	TQ	1	ch	
59	Lò nung 1000°C; Model: 5-12 Nhiệt độ Max: 1000°C Dung tích lò: 7 lít	TQ	1	ch	
60	Cân điện tử 3200gx0,01g (Shinko-Nhật) Model: GS3202N Khả năng cân Max: 3200g Bước nhảy: 0,01g Kích thước đĩa cân: 150x170mm Cấp chính xác: II OIML Màn hình hiển thị: LCD đèn nền Đơn vị: Kg/g/lb/oz/ozt Phím chức năng: ON/OFF, UNITS, TARE, PCS, CAL Chức năng: Cân thông thường, trừ bì. Nguồn cung cấp: AC adaptor 9V/0.5A	TQ	1	ch	
61	Cân điện tử ALC 15kg (VibraShinko - Nhật) Khả năng cân : 15kg ± 0.5g Cấp chính xác: II, OIML Kích thước đĩa cân: 230mm x 280mm 3 màn hình LCD. Tính năng: Đếm, cân thông thường, trừ bì. Nguồn điện: 220V/6V/4h hoặc AC/DC adaptor	TQ	2	ch	
62	Cân điện tử ALC 6kg (VibraShinko - Nhật) Khả năng cân : 6kg ± 0.1g Cấp chính xác: II, OIML Kích thước đĩa cân: 230mm x 280mm 3 màn hình LCD: số lượng, khối lượng tồn, khối lượng đơn vận mẫu Tính năng: Đếm, cân thông thường, trừ bì.	TQ	2	ch	

	Nguồn điện: 220V/6V/4h hoặc AC/DC adaptor				
63	Cân điện tử ALC 30kg (Shinko - Nhật) Khả năng cân: 30kg $\pm$ 1g Cấp chính xác: II, OIML Kích thước đĩa cân: 230mm x 280mm 3 màn hình LCD: số lượng, khối lượng tồn, khối lượng đơn vận mẫu Tính năng: Đếm, cân thông thường, trừ bì. Nguồn điện: 220V/6V/4h hoặc AC/DC adaptor	TQ	2	ch	
64	Bàn cân thủy tĩnh tiêu chuẩn Có bàn nâng di động, kiểu dáng hiện đại; tời quay tay nâng hạ, tiện vận hành.	VN	1	ch	
65	Rọ cân thủy tĩnh 200x200	VN	1	ch	
66	Búa sắt	VN	1	ch	
67	Búa cao su	VN	1	ch	
68	Cối chày đồng	VN	1	bộ	
69	Chày cao su	VN	1	ch	
70	Đũa thủy tinh	TQ	1	ch	
71	Chén sứ chịu nhiệt 100ml	TQ	1	ch	
72	Bình khối lượng riêng 1000ml (Bình tam giác cổ rộng)	TQ	1	ch	
73	Bình tỷ trọng đất 100ml	TQ	1	ch	
74	Bình tam giác 50ml	TQ	1	ch	
75	Bình tam giác 100ml	TQ	1	ch	
76	Bình tam giác 250ml	TQ	1	ch	
77	Bình tam giác 500ml	TQ	1	ch	
78	Bình tam giác 1000ml	TQ	1	ch	
79	Cốc đong thủy tinh có vòi 50 ml	TQ	1	ch	
80	Cốc đong thủy tinh có vòi 100 ml	TQ	1	ch	
81	Cốc đong thủy tinh có vòi 250ml	TQ	1	ch	
82	Cốc đong thủy tinh có vòi 500ml	TQ	1	ch	
83	Cốc đong thủy tinh có vòi 1000ml	TQ	1	ch	
84	Ống đong nhựa 50ml	TQ	1	ch	
85	Ống đong nhựa 100ml	TQ	1	ch	

86	Ống đong nhựa 250ml	TQ	1	ch	
87	Ống đong nhựa 500ml	TQ	1	ch	
88	Ống đong nhựa 1000ml	TQ	1	ch	
89	Bình hút ẩm D240mm, bằng thủy tinh	TQ	1	ch	
90	Bình hút chân không D240mm, thủy tinh	TQ	1	ch	
91	Cối chày sứ D100mm	TQ	1	bộ	
92	Nhiệt kế điện tử Model: TP101 Khoảng đo từ -50 đến 300 độ C	TQ	1	ch	
93	Nhiệt kế kim loại 250 ⁰ C/5 độ	HQ	1	ch	
94	Tỷ trọng kế 151H, 0,995 TO 1,038 G/ML	TQ	1	ch	
95	Thước kẹp 200mm	TQ	1	ch	

Ghi chú:

- Các máy móc, thiết bị đều được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ, đảm bảo luôn trong tình trạng sử dụng tốt.
- Các máy móc, thiết bị được kiểm định/ hiệu chuẩn đúng quy định,

2.3. Danh sách cán bộ kỹ thuật phục vụ công tác thí nghiệm tại trạm hiện trường.

TT	Họ và tên	Bảng cấp; Chứng chỉ	Kinh nghiệm	Chức vụ
1	Vũ Đình Long	- Chứng chỉ thí nghiệm vật liệu xây dựng ĐB- trường cao đẳng giao thông vận tải trung ương 1; - Chứng chỉ quản lý phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; - Chứng chỉ TNV: Thí nghiệm không phá huỷ;	12 năm	Trưởng Phòng
2	Lương Văn Đông	Chứng chỉ TNV: Thử nghiệm tính chất cơ lý của bê tông và vật liệu xây dựng	8 năm	Nhân viên
3	Nguyễn Xuân Vũ	Chứng chỉ TNV: Xây dựng công trình giao thông	6 năm	Nhân viên
4	Bùi Thái Sơn	Chứng chỉ TNV: Thí nghiệm hiện trường, kiểm tra tính chất cơ lý của đất trong ptn và hiện trường	5 năm	Nhân viên
5	Nguyễn Thanh Duy	Chứng chỉ TNV: Phương pháp xác định tính chất cơ lý của thép xây dựng	6 năm	Nhân viên

- Công ty Cổ phần tư vấn và kiểm định xây dựng Quảng Ninh chịu trách trước pháp luật về tính đầy đủ, chính xác của thông tin đã công bố./.

- Tổ chức sẽ thực hiện công bố lại thông tin ngay khi có bất kỳ sự thay đổi nào về năng lực hoạt động so với nội dung đã công bố.

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN & KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG QUẢNG NINH



GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Hà Hải

Số: 06/QĐ-TVQN

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

*V/v: Thành lập Trạm thí nghiệm hiện trường
Các dự án thuộc Công ty Nhóm Đắc Nông – TKV & Công ty Nhóm Lâm Đồng – TKV*

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG QUẢNG NINH

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp đã được Quốc hội Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt nam thông qua ngày 26/11/2014;
- Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng và Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;
- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5701591670 do phòng đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 03 năm 2012. Đăng ký thay đổi lần thứ 2, ngày 01 tháng 06 năm 2017.
- Căn cứ điều lệ hoạt và quy chế hoạt động của Công ty.
- Căn cứ công bố năng lực số; 06/2026/CV-TVQN của Công ty CP tư vấn và kiểm định xây dựng QN V/v công bố năng lực đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.
- Xét nhu cầu, nhiệm vụ của Công ty.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Thành lập Trạm thí nghiệm hiện trường phục vụ công tác thí nghiệm với các nội dung sau:

- Tên phòng thí nghiệm hiện trường: TRẠM THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG CÁC DỰ ÁN THUỘC CÔNG TY NHÔM ĐẮK NÔNG – TKV & CÔNG TY NHÔM LÂM ĐỒNG – TKV.
- Địa chỉ đặt Trạm: Cổng phụ nhà máy Alumin Nhân Cơ, Thôn 3, xã Nhân Cơ, tỉnh Lâm Đồng.
- Thời gian duy trì Trạm thí nghiệm hiện trường: từ 06/8/2026 đến khi hoàn thành công việc.

Điều 2: Các Ông (bà) Trưởng phòng Thí nghiệm và các cán bộ CNV có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

- Nhân sự phục vụ trạm thí nghiệm hiện trường gồm các Ông (Bà) sau:

TT	Họ và tên	Bằng cấp; Chứng chỉ	Kinh nghiệm	Chức vụ
1	Vũ Đình Long	- Chứng chỉ thí nghiệm vật liệu xây dựng DB- trường cao đẳng giao thông vận tải trung ương 1; - Chứng chỉ quản lý phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; - Chứng chỉ TNV: Thí nghiệm không phá hủy;	12 năm	Trưởng Phòng
2	Lương Văn Đông	Chứng chỉ TNV: Thử nghiệm tính chất cơ lý của bê tông và vật liệu xây dựng	8 năm	Nhân viên
3	Nguyễn Xuân Vũ	Chứng chỉ TNV: Xây dựng công trình giao thông	6 năm	Nhân viên
4	Bùi Thái Sơn	Chứng chỉ TNV: Thí nghiệm hiện trường, kiểm tra tính chất cơ lý của đất trong ptn và hiện trường	5 năm	Nhân viên
5	Nguyễn Thanh Duy	Chứng chỉ TNV: Phương pháp xác định tính chất cơ lý của thép xây dựng	6 năm	Nhân viên

Ghi chú: Tùy thuộc vào tình hình, khối lượng công việc tại hiện trường trưởng phòng thí nghiệm điều động người phục vụ công tác thí nghiệm hiện trường đảm bảo công việc.

Điều 3: Phòng thí nghiệm hiện trường được thực hiện các công tác thí nghiệm phù hợp danh mục phép thử được công nhận của Phòng thí nghiệm và kiểm định chất lượng công trình giao thông xây dựng.

Điều 4: Điều động một số máy móc, thiết bị thiết bị phục vụ trạm thí nghiệm hiện trường (có danh sách kèm theo), một số máy móc khi có yêu cầu phát sinh Công ty sẽ bố trí vận chuyển bổ sung để đảm bảo công tác thí nghiệm.

Điều 5: Tất cả các thành viên trong phòng thí nghiệm hiện trường phải nghiêm túc chấp hành sự chỉ đạo của trưởng phòng thí nghiệm hiện trường trong quá trình phục vụ công tác thí nghiệm hiện trường.

Trưởng phòng thí nghiệm hiện trường chịu trách nhiệm về kết quả thí nghiệm trước ban Giám đốc Công ty.

Điều 6: Các Ông (Bà) có tên chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.
Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Sở xây dựng tỉnh Quảng Ninh;
- Sở xây dựng tỉnh Lâm Đồng;
- Như điều 6
- Lưu văn phòng Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ KIỂM ĐỊNH
XÂY DỰNG QUẢNG NINH**



GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Hà Hải

* Bảng kê máy móc tại hiện trường;

STT	Tên thiết bị, thông số kỹ thuật	Xuất xứ	SL	DVT	Ghi chú
	THÍ NGHIỆM THÉP, KIM LOẠI, MÔI HÀN				
1	Máy kéo thép 60 tấn WES-600B - Hiện thị kết quả: Đồng hồ điện tử - Khả năng tải lớn nhất: 600KN - Độ chính xác của máy kéo thép vận năng: Sai số 1% - Thời gian giữ tải: $\geq 30s$ - Dải đo: 0 - 600KN	TQ	1	Bộ	
2	Bộ gối uốn thép dùng cho máy kéo thép vận năng: Phù hợp với TCVN/ISO bao gồm 21 cỡ tiêu chuẩn: Bao gồm các cỡ gối: D30; D32; D36; D40; D42; D48; D50; D56; D60; D64; D70; D72; D80; D84; D96; D108; D120; D132; D150; D168; D192mm, bộ gá trên cho các gối, thùng gối	VN	1	Bộ	
3	Bộ gá kéo bu lông (13 cỡ) dùng thử kéo Bulong trên máy kéo thép đường kính từ bulong M6-M32: Cung cấp bao gồm các đầu kéo thay thế cho bulong: M6; 8; 10; 12; 14; 16; 18; 20; 22; 25; 28; 30; 32mm, bộ gá trên, dưới, thùng gối	VN	1	bộ	
4	Bộ gá kéo môi nối lưới thép hàn	VN	1	bộ	
	THÍ NGHIỆM BÊ TÔNG				
5	Máy nén bê tông 2000KN (Bản tiêu chuẩn) Model: TYA-2000 Hãng sản xuất: Senxin Khả năng nén Max: 2000KN Sai số: $\pm 1\%$ Áp suất dầu lớn nhất: 40MPa Trọng lượng: 700kg	TQ	1	chiếc	
6	Khuôn bê tông lập phương 150mm, bằng nhựa	VN	10	chiếc	
7	Côn thử độ sụt bê tông N1 bằng INOX Côn chuẩn D100 x D200 x H300 Bao gồm: Côn chuẩn, phễu hứng, tấm đế thép 500x500x2,5mm (có 1 tai xách), thanh đầm, ca xúc mẫu tròn, thước là 500mm	VN	1	bộ	
8	Bộ gá uốn mẫu bê tông 2 điểm, tiêu chuẩn. Chất liệu: Thép	VN	1	bộ	
9	Bộ ép chế mẫu bê tông hình trụ D150	VN	1	bộ	

	THÍ NGHIỆM XI MĂNG , VỮA				
10	Máy trộn vữa xi măng tiêu chuẩn Model: JJ-5	TQ	1	ch	
11	Máy đầm vữa xi măng tiêu chuẩn Model: ZS-15 Biên độ rung: 15+/-0,3mm; Trọng lượng rung: 20kg Nguồn điện: 220V/50Hz	TQ	1	ch	
12	Tủ dưỡng hộ mẫu xi măng Model: SHBY-40 (HBY-40) Dùng để dưỡng hộ mẫu xi măng trong điều kiện tiêu chuẩn. Cài đặt nhiệt độ và độ ẩm tiêu chuẩn. Độ ẩm $\geq 90\%$ Nhiệt độ: $27^{\circ}\text{C} \pm 10\text{C}$ Nhiệt độ và độ ẩm tiêu chuẩn.	TQ	1	ch	
13	Dụng cụ Vica Dùng xác định độ dẻo tiêu và thời gian đông kết, thời gian kết thúc đông kết của xi măng Bao gồm: Thân chính gắn thước, thanh dẫn chuẩn, 3 kim chuẩn, khâu chuẩn, tấm kính.	VN	1	bộ	
14	Bàn dẫn vữa xi măng Dùng để xác định độ lưu động của vữa xi măng Chiều cao dẫn tiêu chuẩn: 12.7mm Kèm khâu chuẩn, chày đầm và thước kẹp 200mm	VN	1	ch	
15	Bộ gá nén mẫu xi măng 40x40mm	TQ	1	bộ	
16	Bộ gá uốn mẫu xi măng 40x40x160mm	TQ	1	bộ	
17	Khuôn Le Chatelier	TQ	1	ch	
18	Bình tỷ trọng xi măng Dùng để đo tỷ trọng xi măng Thể tích 250 ml Vạch chia từ 0 - 1 ml và từ 18 - 24 trên cổ bình Độ chính xác 0,5 ml	TQ	1	ch	
	THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM GẠCH, ĐÁ				
19	Dụng cụ kiểm tra độ thấm của gạch Block. Dùng cho gạch kích thước 170x130x60; 200x95x60 (không kèm thùng chứa nước)	VN	1	bộ	
20	Bộ gá uốn mẫu gạch xây tiêu chuẩn Dùng để gá thử uốn gạch xây Đường kính gối uốn: 10mm Khoảng cách 2 gối uốn dưới: 180mm	VN	1	bộ	

21	Bộ tấm ép mẫu gạch tự chèn tiêu chuẩn Kích thước: 120x60x20mm 2 tấm/bộ	VN	1	bộ	
	THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CỐT LIỆU (CÁT-ĐÁ-SỎI)				
22	Bộ xi lanh nén đập đá dăm D150	VN	1	bộ	
23	Bộ xi lanh nén đập đá dăm D75	VN	1	bộ	
24	Phễu xác định độ xốp của đá, không kèm thùng đựng	VN	1	ch	
25	Phễu xác định độ xốp của cát, không kèm thùng đựng	VN	1	ch	
26	Thùng dung trọng 1 lít (Hộc đựng)	VN	1	ch	
27	Thùng dung trọng 2 lít (Hộc đựng)	VN	1	ch	
28	Thùng dung trọng 3 lít (Hộc đựng)	VN	1	ch	
29	Thùng dung trọng 5 lít (Hộc đựng)	VN	1	ch	
30	Thùng dung trọng 10 lít (Hộc đựng)	VN	1	ch	
31	Thùng dung trọng 15 lít (Hộc đựng)	VN	1	ch	
32	Thùng dung trọng 20 lít (Hộc đựng)	VN	1	ch	
33	Thiết bị xác định hàm lượng sét của đá (Bình rửa đá)	VN	1	ch	
34	Thiết bị xác định hàm lượng sét của cát (Bình rửa cát)	VN	1	ch	
35	Bảng màu chuẩn	VN	1	ch	
36	Bộ kim sắt xác định độ phong hoá của đá (3 chiếc/bộ)	VN	1	bộ	
37	Bộ chia mẫu 1/2", kèm 2 khay hứng mẫu	VN	1	bộ	
38	Bộ chia mẫu 1", kèm 2 khay hứng mẫu	VN	1	bộ	
39	Bộ chia mẫu 2", kèm 2 khay hứng mẫu	VN	1	bộ	
40	Thước đo hạt dài dẹt, tỷ lệ 1:3	VN	1	ch	
41	Bộ dụng cụ xác định góc nghỉ tự nhiên của cát	VN	1	bộ	
42	Thiết bị xác định góc cạnh của cát theo TCVN 8860-7:2011. Bao gồm: Phễu côn rót, bộ gá phễu, ống đựng dung tích chuẩn.	VN	1	bộ	
43	Sàng rửa ướn D200 x cao 200mm	TQ	1	ch	
44	Đáy + nắp sàng rửa ướn D200	TQ	1	ch	
	THÍ NGHIỆM ĐẤT, ĐỊA CHẤT				
45	Máy nén CBR 50KN (loại dùng cung lực) Model: CBR-2	TQ	1	ch	

	Khả năng tải Max: 50KN Tốc độ tải: 1,27 mm/phút. Loại 1 tốc độ tiêu chuẩn, di chuyển nhanh khi không tải bằng tay quay. Trọng lượng khoảng: 60kg Bao gồm: Máy chính, Piston xuyên, gá đỡ đồng hồ so, 02 đồng hồ so 10 x 0,01mm, kèm cung lực 50KN.				
46	Khuôn CBR tiêu chuẩn mạ cầu vòng. Phù hợp với TCVN, ASTM Gồm: Thân khuôn, cổ khuôn, đế khuôn, đĩa đo trương nở, quả gia tải có rãnh, quả gia tải không rãnh, giá đỡ đồng hồ so, đồng hồ so 10x0,01mm.	VN	1	bộ	
47	Bộ thí nghiệm giới hạn dẻo của đất Bao gồm: Tấm kính, bình xịt, 3 cốc ẩm, dao trộn, bát trộn, hộp đựng.	VN	1	bộ	
48	Thiết bị xác định giới hạn chảy casagrande	VN	1	ch	
49	Cối Proctor tiêu chuẩn	VN	1	ch	
50	Chày Proctor tiêu chuẩn	VN	1	ch	
51	Cối Proctor cải tiến	VN	1	ch	
52	Chày Proctor cải tiến	VN	1	ch	
53	Bình tỷ trọng nhựa 25ml	TQ	1	ch	
THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG					
54	Bộ dao vòng lấy mẫu đất (loại dao nhỏ) Bao gồm: Chày, Thanh dẫn, Gá dao vòng, 3 lưỡi dao	VN	1	bộ	
55	Phễu rót cát hiện trường Kèm: Bình cát chuẩn bằng nhựa, tấm dung trọng hiện trường, 3 gìm, túi vải.	VN	1	bộ	
56	Thước 3m với thước đo độ võng, loại gấp đôi.	TQ	1	ch	
57	Bộ xác định độ nhám mặt đường bằng PP rắc cát. Bao gồm: Hộp gỗ, ống đong tiêu chuẩn, bàn xoa chuẩn, chổi mềm.	VN	1	bộ	
THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM DÙNG CHUNG					
58	Tủ sấy 300°C chỉ thị điện tử Model: 101-2A Dung tích: 136 lít Nhiệt độ: Cài đặt tùy ý từ nhiệt độ môi trường đến 299 độC, duy trì nhiệt độ tại điểm cài đặt	TQ	1	ch	

187
3 TY
IÂN
V VÀ
INH
NG
NINH
QU

	Sai số hiển thị: 1 độ C Hệ thống khởi từ điều khiển đóng, ngắt khi đạt nhiệt độ cài đặt đảm bảo độ chính xác Chỉ thị bằng đồng hồ điện tử				
59	Lò nung 1000 ⁰ C; Model: 5-12 Nhiệt độ Max: 1000 ⁰ C Dung tích lò: 7 lít	TQ	1	ch	
60	Cân điện tử 3200gx0,01g (Shinko-Nhật) Model: GS3202N Khả năng cân Max: 3200g Bước nhảy: 0,01g Kích thước đĩa cân: 150x170mm Cấp chính xác: II OIML Màn hình hiển thị: LCD đèn nền Đơn vị: Kg/g/lb/oz/ozt Phím chức năng: ON/OFF, UNITS, TARE, PCS, CAL Chức năng: Cân thông thường, trừ bì. Nguồn cung cấp: AC adaptor 9V/0.5A	TQ	1	ch	
61	Cân điện tử ALC 15kg (VibraShinko - Nhật) Khả năng cân : 15kg ± 0.5g Cấp chính xác: II, OIML Kích thước đĩa cân: 230mm x 280mm 3 màn hình LCD. Tính năng: Đếm, cân thông thường, trừ bì. Nguồn điện: 220V/6V/4h hoặc AC/DC adaptor	TQ	2	ch	
62	Cân điện tử ALC 6kg (VibraShinko - Nhật) Khả năng cân : 6kg ± 0.1g Cấp chính xác: II, OIML Kích thước đĩa cân: 230mm x 280mm 3 màn hình LCD: số lượng, khối lượng tồn, khối lượng đơn vận mẫu Tính năng: Đếm, cân thông thường, trừ bì. Nguồn điện: 220V/6V/4h hoặc AC/DC adaptor	TQ	2	ch	
63	Cân điện tử ALC 30kg (Shinko - Nhật) Khả năng cân: 30kg ± 1g Cấp chính xác: II, OIML Kích thước đĩa cân: 230mm x 280mm 3 màn hình LCD: số lượng, khối lượng tồn, khối lượng đơn vận mẫu Tính năng: Đếm, cân thông thường, trừ bì. Nguồn điện: 220V/6V/4h hoặc AC/DC adaptor	TQ	2	ch	
64	Bàn cân thủy tĩnh tiêu chuẩn Có bàn nâng di động, kiểu dáng hiện đại, tời	VN	1	ch	

	quay tay nâng hạ, tiện vận hành.				
65	Rọ cân thủy tinh 200x200	VN	1	ch	
66	Búa sắt	VN	1	ch	
67	Búa cao su	VN	1	ch	
68	Cối chày đồng	VN	1	bộ	
69	Chày cao su	VN	1	ch	
70	Đũa thủy tinh	TQ	1	ch	
71	Chén sứ chịu nhiệt 100ml	TQ	1	ch	
72	Bình khối lượng riêng 1000ml (Bình tam giác cổ rộng)	TQ	1	ch	
73	Bình tỷ trọng đất 100ml	TQ	1	ch	
74	Bình tam giác 50ml	TQ	1	ch	
75	Bình tam giác 100ml	TQ	1	ch	
76	Bình tam giác 250ml	TQ	1	ch	
77	Bình tam giác 500ml	TQ	1	ch	
78	Bình tam giác 1000ml	TQ	1	ch	
79	Cốc đong thủy tinh có vôi 50 ml	TQ	1	ch	
80	Cốc đong thủy tinh có vôi 100 ml	TQ	1	ch	
81	Cốc đong thủy tinh có vôi 250ml	TQ	1	ch	
82	Cốc đong thủy tinh có vôi 500ml	TQ	1	ch	
83	Cốc đong thủy tinh có vôi 1000ml	TQ	1	ch	
84	Ống đong nhựa 50ml	TQ	1	ch	
85	Ống đong nhựa 100ml	TQ	1	ch	
86	Ống đong nhựa 250ml	TQ	1	ch	
87	Ống đong nhựa 500ml	TQ	1	ch	
88	Ống đong nhựa 1000ml	TQ	1	ch	
89	Bình hút ẩm D240mm, bằng thủy tinh	TQ	1	ch	
90	Bình hút chân không D240mm, thủy tinh	TQ	1	ch	
91	Cối chày sứ D100mm	TQ	1	bộ	
92	Nhiệt kế điện tử Model: TP101	TQ	1	ch	

	Khoảng đo từ -50 đến 300 độ C				
93	Nhiệt kế kim loại 250 ⁰ C/5 độ	HQ	1	ch	
94	Tỷ trọng kế 151H, 0,995 TO 1,038 G/ML	TQ	1	ch	
95	Thước kẹp 200mm	TQ	1	ch	

Ghi chú:

- Các máy móc, thiết bị đều được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ, đảm bảo luôn trong tình trạng sử dụng tốt.
- Các máy móc, thiết bị được kiểm định/ hiệu chuẩn đúng quy định,